

New words	Transcription		Meaning
	/eɪdʒ/	(n)	độ tuổi
	/ˈbrʊkən/	(adj)	bị hỏng, bị vỡ
	/tʃɔɪs/	(n)	sự chọn lựa
	/du: ðə dɪfɪz/	(v)	rửa bát đĩa
	/du: ðə ˈwɒʃɪŋ/	(v)	giặt quần áo
	/ˈdɒktər ˈrəʊbɪt/	(n)	người máy khám bệnh
	/ˈfi:lɪŋ/	(n)	cảm xúc
	/ˈgɑ:dnɪŋ/	(n)	công việc làm vườn
	/gɑ:d/	(v)	canh giữ, canh gác
	/haɪt/	(n)	chiều cao
	/hedʒ/	(n)	hàng rào, bờ giậu
	/ˈlɔ:ndrɪ/	(n)	quần áo cần phải giặt
	/lɪft/	(v)	nâng lên, nhắc lên, giơ lên
	/ˈmɑmə/	(adj)	nhỏ, không quan trọng
	/ə ˈpɪm.jən/	(n)	ý kiến, quan điểm
	/ˈplænɪt/	(n)	hành tinh
	/ˈrek.əg.naɪz/	(v)	nhận ra
	/ˈrəʊ.bɪt/	(n)	người máy
	/rəʊl/	(n)	vai trò
	/speɪs ˈsteɪʃən/	(n)	trạm vũ trụ

	<i>/tʌp/</i>	(n)	kiểu, loại
	<i>/'ti:tʃɪn 'rəʊbʌt/</i>	(n)	người máy dạy học
	<i>/'wɔ:tə(r)/</i>	(n)	nước
	<i>/'weɪt/</i>	(n)	trọng lượng
	<i>/'wɜ:rkə 'rəʊbʌt/</i>	(n)	người máy công nhân